TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KẾ SÁCH** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 30/8/2019.
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Nam Trung

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lưu Thị Tám

2. Ông Trần Xươnne

- Thư ký phiên tòa: Bà Tô Thị Bích Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên toà: Ông Dương Thanh Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 244/2019/TLST-HNGĐ, ngày 13/6/2019 về "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 128/2019/QĐXX-ST, ngày 13/8/2019, giữa các đương sự:

***** *Nguyên đơn*: Đặng Liễu N, sinh năm 1973 (có mặt).

***** *Bị đơn*: Nguyễn Bảo T, sinh năm 1973 (có đơn xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 319 ấp X, xã H, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đặng Liễu N thì vụ án có nội dung như sau*:

Nguyên đơn N và bị đơn T tự nguyện về sống chung với nhau vào ngày 15/02/1993AL nhưng đến nay chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn N và bị đơn T có 02 con chung tên Nguyễn Thị Chúc N, sinh ngày 02/5/1994 và Nguyễn Thị Bảo Tr, sinh ngày 06/12/2000.

Nguyên nhân mâu thuẫn là do không cùng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi nhau dẫn đến sống chung không hạnh phúc.

Hiện nay, nguyên đơn N không còn tình cảm thương yêu bị đơn T và không muốn sống chung cùng bị đơn T. Vì vậy, nguyên đơn N khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng giải quyết cụ thể như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Không công nhận quan hệ sống chung giữa nguyên đơn N và bị đơn T là quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật.

- *Về con chung*: Các con đã trưởng thành, phát triển bình thường về thể chất và tinh thần nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Nguyên đơn N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 13/8/2019 bị đơn T trình bày*: Ông và bà N tổ chức đám cưới về sống chung vào ngày 15/02/1993 nhưng đến nay chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Ông và bà N có 02 con chung tên Nguyễn Thị Chúc N, sinh ngày 02/5/1994 và Nguyễn Thị Bảo Tr, sinh ngày 06/12/2000 đúng như bà N trình bày.

Ông T không muốn ly hôn vì còn tình cảm yêu thương vợ con, mong muốn các con có đủ cả cha và mẹ. Nếu theo quy định của pháp luật phải giải quyết vấn đề ly hôn theo yêu cầu của vợ ông là nguyên đơn N thì ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung và nợ chung trong vụ án này.

* *Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa như sau*:

- *Về thủ tục tố tụng*: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự tuân thủ và chấp hành đúng quy định của pháp luật.

- *Về nội dung vụ án*: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn N, tuyên bố quan hệ sống chung giữa nguyên đơn N và bị đơn T không phải là quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật vì các đương sự không thực hiện đầy đủ các thủ tục về đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Các con chung đã trưởng thành, phát triển bình thường về thể chất và tinh thần các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết. Tài sản chung, nợ chung, do các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*:

Bị đơn T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, quyết định xét xử vụ án vắng mặt bị đơn T.

[2] *Về nội dung vụ án*:

Nguyên đơn N yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề cụ thể như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Nguyên đơn N yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ sống chung giữa nguyên đơn N và bị đơn T là quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật.

- *Về con chung*: Các con đã trưởng thành, phát triển bình thường về thể chất và tinh thần nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Nguyên đơn N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xét các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn N, thì thấy rằng:

2.1 *Về quan hệ hôn nhân*:

Nguyên đơn N trình bày: Nguyên đơn N và bị đơn T tổ chức đám cưới về sống chung vào ngày 15/02/1993AL đến nay nhưng chưa đăng ký kết hôn. Lời trình bày nêu trên của nguyên đơn N được bị đơn T thừa nhận và phù hợp với xác nhận của UBND xã H, huyện K, tỉnh S về việc nguyên đơn N và bị đơn T không đăng ký kết hôn tại địa phương. Nguyên đơn N cho rằng sống chung với bị đơn T không hạnh phúc. Vì vậy, nguyên đơn N khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng giải quyết không công nhận quan hệ sống chung giữa nguyên đơn N và bị đơn T là quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật. Xét yêu cầu này của nguyên đơn N thì thấy rằng:

Khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định về việc đăng ký kết hôn, cụ thể như sau:

"*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.*

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý".

Khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định về việc giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, cụ thể như sau:

"*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và 16 của Luật này*".

Nguyên đơn N và bị đơn T sống chung với nhau từ năm 1993 nhưng đến nay chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật cho nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình như đã được viện dẫn nêu trên. Nguyên đơn N không muốn sống chung cùng bị đơn T vì cho rằng sống chung không hạnh phúc thì không ai có quyền ép buộc nguyên đơn N phải sống chung cùng bị đơn T. Vì vậy, theo các quy định được viện dẫn nêu trên, pháp luật không công nhận quan hệ sống chung giữa nguyên đơn Đặng Liễu N và bị đơn Nguyễn Bảo T là vợ chồng hợp pháp.

2.2 *Về con chung*:

Nguyên đơn N và bị đơn T đều thừa nhận trong thời gian sống chung có 02 con chung tên Nguyễn Thị Chúc N, sinh ngày 02/5/1994 và Nguyễn Thị Bảo Tr, sinh ngày 06/12/2000, lời thừa nhận về con chung của các đương sự phù hợp với các Giấy khai sinh của con chung đã cung cấp cho Tòa án. Các đương sự đều thừa nhận các con chung đã trưởng thành, phát triển bình thường về thể chất và tinh thần nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Tòa án không giải quyết về con chung.

2.3 *Về tài sản chung và nợ chung*: Do các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết về tài sản chung và nợ chung trong vụ án này. Nếu sau này, có phát sinh tranh chấp về tài sản chung hay nợ chung, thì các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết bằng vụ án khác.

Đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận như những căn cứ và phân tích nêu trên.

[3] *Án phí sơ thẩm*: Nguyên đơn N phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn, theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ Điều 9; Điều 14; Điều 15; Điều 16 và Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đặng Liễu N.

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Không công nhận quan hệ sống chung giữa nguyên đơn Đặng Liễu N và bị đơn Nguyễn Bảo T là vợ chồng theo quy định của pháp luật.

2. *Về con chung*: Hai con chung của nguyên đơn N và bị đơn T tên Nguyễn Thị Chúc N, sinh ngày 02/5/1994 và Nguyễn Thị Bảo Tr, sinh ngày 06/12/2000 đã trưởng thành, phát triển bình thường về thể chất và tinh thần nên Tòa án không giải quyết về con chung của các đương sự trong vụ án này.

3. *Về tài sản chung, nợ chung*: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. *Án phí sơ thẩm*: Nguyên đơn N phải chịu 300.000đ (*ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (*ba trăm ngàn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm mà nguyên đơn N đã nộp, theo biên lai thu tiền số 0008606, ngày 10/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Sóc Trăng, nguyên đơn N đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

5. *Quyền kháng cáo*: Nguyên đơn N có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Đối với bị đơn T, thời hạn kháng cáo nêu trên được tính kể từ ngày bị đơn T nhận được bản án hoặc ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND xã H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Nam Trung